

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt phương án đơn giản hóa cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài chính**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 06 năm 2025;  
Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Kế hoạch số 201/KH-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2026 của UBND thành phố về rà soát cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn thành phố Huế;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Văn bản số 4632/STC-VP ngày 26 tháng 5 năm 2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này danh mục 120 phương án đơn giản hoá thời gian giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài chính thành phố Huế (*Tổng thời gian được cắt giảm: 749.5/1496 đạt 50.1 %*). Cụ thể:

- Phụ lục I. Danh mục 77/80 phương án đơn giản hoá thời gian giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài chính;

- Phụ lục II. Danh mục 38/40 phương án đơn giản hoá thời gian giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết TTHC của UBND các xã, phường;

- Phụ lục III. Danh mục 05 phương án giữ nguyên thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài chính (03 TTHC) và UBND cấp xã (02 TTHC).

**Điều 2.** Sở Tài chính căn cứ vào Quyết định này, trình Chủ tịch UBND thành phố Quyết định ban hành danh mục TTHC được sửa đổi, bổ sung về đơn giản hoá thời gian giải quyết và phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài chính. Hoàn thành trước 12/6/2026.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Các PCVP UBND thành phố;
- TT PVHCC, Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hà Văn Tuấn**

**Phụ lục I**  
**PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ CẮT GIẢM 50% THỜI GIAN GIẢI QUYẾT**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI CHÍNH**  
**(THỜI ĐIỂM CHỐT SỐ LIỆU NGÀY 20/5/2026)**

*(Kèm theo Quyết định số 1840/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)*

| STT      | Mã TTHC              | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|----------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
| <b>I</b> | <b>TTHC cấp tỉnh</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                    |               |                                   |
| 1.       | 2.001610             | Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân (2.001610)                                                                                                                                                                                                                                              | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 2.       | 2.001583             | Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên (2.001583)                                                                                                                                                                                                                                       | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 3.       | 2.001199             | Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên (2.001199)                                                                                                                                                                                                                               | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 4.       | 2.002043             | Đăng ký thành lập công ty cổ phần (2.002043)                                                                                                                                                                                                                                                   | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 5.       | 2.002042             | Đăng ký thành lập công ty hợp danh (2.002042)                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 6.       | 2.002041             | Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính, đăng ký đổi tên của doanh nghiệp; Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (2.002041)                                                                                                                        | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 7.       | 2.002011             | Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh; đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần; đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
|     |          | đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết (2.002011)                                                                                                                                                                                                                                                            |                                    |               |                                   |
| 8.  | 2.002009 | Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh; đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân (2.002009)                                                                                                                                                                                        | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 9.  | 2.002044 | Thông báo thay đổi thông tin cổ đông sáng lập, thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (của công ty cổ phần không phải là công ty niêm yết và công ty đăng ký giao dịch chứng khoán) (2.002044)                                                                 | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 10. | 2.002069 | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh; thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (2.002069)                                                                                                                                                                                                                            | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 11. | 2.002031 | Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh (2.002031) | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
|     |          | Trường hợp Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5                                  | Ngày làm      | 2,5                               |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                            | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
|     |          | phòng đại diện, địa điểm kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                 |                                    | việc          |                                   |
| 12. | 2.002045 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (2.002045)                                                                                                                                                           | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 13. | 1.010026 | Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn là tổ chức, cổ đông là tổ chức nước ngoài (1.010026) | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 14. | 2.002085 | Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty, tách công ty, hợp nhất công ty (2.002085)                                                                                                                                          | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 15. | 2.002060 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh) (2.002060)                                                                                                  | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 16. | 2.002057 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần) (2.002057)                                                                                                                            | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 17. | 2.002034 | Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại (2.002034)                                                                                                                                                                                | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 18. | 2.002032 | Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần (2.002032)                                                                                                                                                     | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 19. | 2.002033 | Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai                                                                                                                                                                         | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |

| STT | Mã TTHC    | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thời gian giải quyết theo quy định                                                                                                                                                | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm                                                                                                                                                   |
|-----|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |            | thành viên trở lên và ngược lại (2.002033)                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                   |               |                                                                                                                                                                                     |
| 20. | 2.002017   | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (2.002017)                                                                                                                                                                              | 3                                                                                                                                                                                 | Ngày làm việc | 1,5                                                                                                                                                                                 |
| 21. | 2.002023   | Giải thể doanh nghiệp, giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án (2.002023)                                                                                                                                                                                          | Thông báo giải thể: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.<br>Đăng ký giải thể: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký giải thể doanh nghiệp. | Ngày làm việc | Thông báo giải thể: 1,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.<br>Đăng ký giải thể: Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký giải thể doanh nghiệp. |
| 22. | 2.002020   | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (2.002020)                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                   |               |                                                                                                                                                                                     |
|     | Trường hợp | Trường hợp chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp trong nước                                                                                                                                                                                                                         | 5                                                                                                                                                                                 | Ngày làm việc | 2,5                                                                                                                                                                                 |
|     | Trường hợp | Trường hợp chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp ở nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                            | 3                                                                                                                                                                                 | Ngày làm việc | 1,5                                                                                                                                                                                 |
| 23. | 2.002016   | Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp, hiệu đính thông tin trên Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh và các thông tin về đăng ký doanh nghiệp lưu giữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký | 3                                                                                                                                                                                 | Ngày làm việc | 1,5                                                                                                                                                                                 |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                             | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
|     |          | doanh nghiệp (2.002016)                                                                                                                                              |                                    |               |                                   |
| 24. | 2.000368 | Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường; chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội (2.000368) | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 25. | 2.000416 | Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội (2.000416)                                                                                                         | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 26. | 1.010029 | Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (1.010029)              | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 27. | 1.010010 | Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp; thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp (1.010010)                                        | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 28. | 1.005169 | Đề nghị doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thay đổi tên doanh nghiệp (1.005169)               | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 29. | 2.002008 | Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả mạo (2.002008)                                                   | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 30. | 2.002005 | Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (2.002005)                                                                                    | 15                                 | Ngày làm việc | 7,5                               |
| 31. | 2.000024 | Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo                                                                                                                  | 15                                 | Ngày làm việc | 7,5                               |
| 32. | 1.000016 | Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo                                                                                                     | 15                                 | Ngày làm việc | 7,5                               |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                   | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
| 33. | 2.000005 | Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo                                                                                                                                      | 15                                 | Ngày làm việc | 7,5                               |
| 34. | 2.002004 | Thông báo chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư                                                                                                                                                    | 15                                 | Ngày làm việc | 7,5                               |
| 35. | 2.002665 | Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (2.002665)                                                                                                         | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 36. | 2.002666 | Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV (2.002666)                                                                                                                                   | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 37. | 2.002667 | Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi (2.002667)                                                                              | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 38. | 1.014565 | Đăng ký kinh doanh lần đầu, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, đăng ký cấp lại, hiệu đính thông tin đăng ký kinh doanh của tổ chức khoa học công nghệ, chi nhánh của tổ chức khoa học công nghệ | 2                                  | Ngày làm việc | 1                                 |
| 39. | 1.014566 | Đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký, chấm dứt kinh doanh của tổ chức khoa học và công nghệ, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ                            | 2                                  | Ngày làm việc | 1                                 |
| 40. | 1.014567 | Đề nghị thu hồi giấy tờ trong trường hợp có căn cứ xác định nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký kinh doanh của tổ chức khoa học và công nghệ là giả mạo                                                   | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 41. | 1.014603 | Xác định đủ điều kiện hỗ trợ đối với doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn thành phố Huế.                                                                                                                | 8                                  | Ngày làm việc | 4                                 |

| STT | Mã TTHC    | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                               | Thời gian giải quyết theo quy định                                                                                                                                                         | Đơn vị tính        | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm                                                                                                                                                           |
|-----|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 42. | 2.002551   | Quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (2.002551)                                                                                                               | 45                                                                                                                                                                                         | Ngày               | 22,5                                                                                                                                                                                        |
| 43. | 1.008423   | Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản (1.008423)                                                                                                           | 20                                                                                                                                                                                         | Ngày               | 10                                                                                                                                                                                          |
| 44. | 2.001991   | Quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để chuẩn bị dự án đầu tư) (2.001991)                                                                                     | 20                                                                                                                                                                                         | Ngày               | 10                                                                                                                                                                                          |
| 45. | 2.002053   | Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng (2.002053)                                                                                                                                                | 30                                                                                                                                                                                         | Ngày               | 15                                                                                                                                                                                          |
| 46. | 2.002050   | Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm (2.002050)                                                                                                                                                | 30                                                                                                                                                                                         | Ngày               | 15                                                                                                                                                                                          |
| 47. | 3.000242   | Cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương (3.000242)                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                            |                    |                                                                                                                                                                                             |
|     | Trường hợp | * Đối với trường hợp đang làm việc tại các doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (quy định tại khoản 1 Điều 9 Quyết định số 09/2023/QĐ-TTg ngày 12/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ): | Trong thời gian 15 ngày: cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản đồng ý cho phép doanh nhân được sử | Ngày/Ngày làm việc | Trong thời gian 7,5 ngày: cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản đồng ý cho phép doanh nhân được sử |

| STT | Mã TTHC    | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                               | Thời gian giải quyết theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính        | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |            |                                                                                                                                                                                                                        | <p>dụng thẻ ABTC đối với trường hợp doanh nhân đủ điều kiện hoặc có văn bản trả lời đối với trường hợp doanh nhân không đủ điều kiện.</p> <p>Trong thời hạn 05 ngày làm việc: cấp có thẩm quyền xem xét, ban hành văn bản đồng ý cho phép doanh nhân được sử dụng thẻ ABTC kể từ ngày nhận hồ sơ do cơ quan chuyên môn trình; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.</p> |                    | <p>dụng thẻ ABTC đối với trường hợp doanh nhân đủ điều kiện hoặc có văn bản trả lời đối với trường hợp doanh nhân không đủ điều kiện.</p> <p>Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc: cấp có thẩm quyền xem xét, ban hành văn bản đồng ý cho phép doanh nhân được sử dụng thẻ ABTC kể từ ngày nhận hồ sơ do cơ quan chuyên môn trình; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.</p> |
|     | Trường hợp | * Đối với doanh nhân đang làm việc tại các doanh nghiệp được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam (quy định tại khoản 3 Điều 9 Quyết định số 09/2023/QĐ-TTg ngày 12/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ) | <p>Trong thời hạn 03 ngày làm việc: cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chuyển cho các cơ quan thuế, hải quan, bảo hiểm, công an để xác minh những thông tin liên quan đến doanh nghiệp và doanh nhân đề nghị cho phép sử dụng</p>                                                                                                      | Ngày/Ngày làm việc | <p>Trong thời hạn 1,5 ngày làm việc: cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chuyển cho các cơ quan thuế, hải quan, bảo hiểm, công an để xác minh những thông tin liên quan đến doanh nghiệp và doanh nhân đề</p>                                                                                                                            |

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Thời gian giải quyết theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----|---------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |         |          | <p>thẻ ABTC. Trường hợp phát sinh những vấn đề phức tạp, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi các cơ quan khác để xác minh.</p> <p>Trong thời hạn 20 ngày: kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị từ cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan thuế, hải quan, bảo hiểm, công an có văn bản trả lời về kết quả xác minh, nếu không có văn bản trả lời thì coi như đồng ý và phải chịu trách nhiệm về việc này.</p> <p>Trong trường hợp phát sinh phải xác minh nhiều nơi thì các cơ quan thuế, hải quan, bảo hiểm, công an có văn bản trao đổi với cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc</p> |             | <p>ngợi cho phép sử dụng thẻ ABTC. Trường hợp phát sinh những vấn đề phức tạp, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi các cơ quan khác để xác minh.</p> <p>Trong thời hạn 10 ngày: kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị từ cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan thuế, hải quan, bảo hiểm, công an có văn bản trả lời về kết quả xác minh, nếu không có văn bản trả lời thì coi như đồng ý và phải chịu trách nhiệm về việc này.</p> <p>Trong trường hợp phát sinh phải xác minh nhiều nơi thì các cơ quan thuế, hải quan, bảo hiểm, công an có văn bản trao đổi với cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh,</p> |

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Thời gian giải quyết theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----|---------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |         |          | <p>trung ương để gia hạn thời gian trả lời kết quả xác minh, thời gian gia hạn không quá 15 ngày. Trong thời hạn 05 ngày làm việc: cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành văn bản đồng ý cho phép doanh nhân được sử dụng thẻ ABTC đối với trường hợp đủ điều kiện hoặc cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có văn bản trả lời đối với trường hợp không đủ điều kiện. Trong thời hạn 05 ngày làm việc: cấp có thẩm quyền xem xét, ban hành văn bản đồng ý cho phép doanh nhân được sử dụng thẻ ABTC kể từ</p> |             | <p>thành phố trực thuộc trung ương để gia hạn thời gian trả lời kết quả xác minh, thời gian gia hạn không quá 7,5 ngày. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc: cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành văn bản đồng ý cho phép doanh nhân được sử dụng thẻ ABTC đối với trường hợp đủ điều kiện hoặc cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có văn bản trả lời đối với trường hợp không đủ điều kiện. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc: cấp có thẩm quyền xem xét, ban hành văn bản đồng ý cho phép doanh nhân được sử dụng thẻ ABTC kể từ</p> |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                        | Thời gian giải quyết theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |          |                                                                                                                                                 | ngày nhận hồ sơ do cơ quan chuyên môn trình; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do. Trong thời hạn 05 ngày làm việc: cấp có thẩm quyền xem xét, ban hành văn bản đồng ý cho phép doanh nhân được sử dụng thẻ ABTC kể từ ngày nhận hồ sơ do cơ quan chuyên môn trình; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do. |               | dùng thẻ ABTC kể từ ngày nhận hồ sơ do cơ quan chuyên môn trình; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do. Trong thời hạn 05 ngày làm việc: cấp có thẩm quyền xem xét, ban hành văn bản đồng ý cho phép doanh nhân được sử dụng thẻ ABTC kể từ ngày nhận hồ sơ do cơ quan chuyên môn trình; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do. |
| 48. | 2.002058 | Xác nhận chuyên gia cấp tỉnh (2.002058)                                                                                                         | 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngày làm việc | 7,5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 49. | 1.009729 | Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (Sở Tài chính thực hiện) | 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngày          | 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 50. | 1.009731 | Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC. (1.009731)                                                  | 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngày          | 7,5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 51. | 1.009736 | Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.                                                    | 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngày          | 7,5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                      | Thời gian giải quyết theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |          | (1.009736)                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 52. | 3.000257 | Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước (3.000257) | a1) Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu công trình điện (Bên giao) lập hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình điện, gửi đơn vị điện lực (Bên nhận). a2) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Bên giao gửi, Bên nhận có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bên giao thực hiện kiểm tra thực trạng công trình điện, đánh giá về việc đáp ứng các điều kiện chuyển giao theo quy định tại Điều 4 Nghị định 02/2024/NĐ-CP và lập Biên bản theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 02/2024/NĐ-CP; trên cơ sở đó: - Trường hợp công trình điện đủ điều kiện chuyển giao thì thực hiện kiểm kê, xác định giá trị công trình điện chuyển giao theo quy định tại | Ngày        | a1) Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu công trình điện (Bên giao) lập hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình điện, gửi đơn vị điện lực (Bên nhận). a2) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Bên giao gửi, Bên nhận có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bên giao thực hiện kiểm tra thực trạng công trình điện, đánh giá về việc đáp ứng các điều kiện chuyển giao theo quy định tại Điều 4 Nghị định 02/2024/NĐ-CP và lập Biên bản theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 02/2024/NĐ-CP; trên cơ sở đó: - Trường hợp công trình điện đủ điều kiện chuyển giao thì thực hiện kiểm kê, xác định giá trị công trình điện chuyển giao theo quy định tại |

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Thời gian giải quyết theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị tính | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|---------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |         |          | <p>khoản 4 Điều này; việc kiểm kê, xác định giá trị công trình điện được lập thành Biên bản theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; - Trường hợp công trình điện không đủ điều kiện chuyển giao thì Bên nhận có văn bản thông báo cho Bên giao biết công trình điện không đủ điều kiện chuyển giao, trong đó xác định cụ thể điều kiện không đáp ứng. Trường hợp Bên giao khắc phục các tồn tại để đáp ứng điều kiện chuyển giao thì được thực hiện các bước tiếp theo để chuyển giao theo quy định tại Nghị định này.</p> <p>a3) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc kiểm kê, xác định giá trị, Bên nhận có trách nhiệm lập hồ sơ để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét,</p> |             | <p>khoản 4 Điều này; việc kiểm kê, xác định giá trị công trình điện được lập thành Biên bản theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; - Trường hợp công trình điện không đủ điều kiện chuyển giao thì Bên nhận có văn bản thông báo cho Bên giao biết công trình điện không đủ điều kiện chuyển giao, trong đó xác định cụ thể điều kiện không đáp ứng. Trường hợp Bên giao khắc phục các tồn tại để đáp ứng điều kiện chuyển giao thì được thực hiện các bước tiếp theo để chuyển giao theo quy định tại Nghị định này.</p> <p>a3) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc kiểm kê, xác định giá trị, Bên nhận có trách nhiệm lập hồ sơ để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét,</p> |

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Thời gian giải quyết theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----|---------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |         |          | <p>quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam (trong trường hợp công trình điện nằm trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) hoặc báo cáo Tập đoàn Điện lực Việt Nam xem xét, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam (trong trường hợp công trình điện nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên).</p> <p>a4) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền ban hành Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao sang Tập đoàn Điện</p> |             | <p>quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam (trong trường hợp công trình điện nằm trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) hoặc báo cáo Tập đoàn Điện lực Việt Nam xem xét, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam (trong trường hợp công trình điện nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên).</p> <p>a4) Trong thời hạn 3,5 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền ban hành Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao sang Tập đoàn Điện</p> |

| STT | Mã TTHC    | Tên TTHC                                                                                                | Thời gian giải quyết theo quy định                                           | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm                                            |
|-----|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |            |                                                                                                         | lực Việt Nam hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị không phù hợp. |               | lực Việt Nam hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị không phù hợp. |
| 53. | 3.000291   | Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất (3.000291)               | 30                                                                           | Ngày          | 15                                                                           |
| 54. | 3.000410   | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế (3.000410)    | 36                                                                           | Ngày          | 18                                                                           |
| 55. | 1.014535   | Quyết định miễn, giảm tiền thuê nhà cho tổ chức, cá nhân thuê nhà                                       | 10                                                                           | Ngày          | 5                                                                            |
| 56. | 1.012735   | Hiệp thương giá                                                                                         | 25                                                                           | Ngày làm việc | 12,5                                                                         |
| 57. | 1.012744   | Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân (1.012744)      |                                                                              |               |                                                                              |
|     | Trường hợp | Văn bản hợp lý tiến hành thẩm định phương án giá                                                        | 60                                                                           | Ngày làm việc | 30                                                                           |
|     | Trường hợp | Nếu phức tạp, thời gian tối đa để thẩm định được bổ sung tối đa 30 ngày                                 | 90                                                                           | Ngày làm việc | 45                                                                           |
| 58. | 1.009491   | Trình tự chuẩn bị dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất                                                    | 5                                                                            | Ngày làm việc | 2,5                                                                          |
| 59. | 1.009492   | Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán |                                                                              |               |                                                                              |
|     | Trường     | Đối với trình tự đề xuất, thẩm định, phê duyệt dự                                                       | 5                                                                            | Ngày làm      | 2,5                                                                          |

| STT | Mã TTHC    | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                   | Thời gian giải quyết theo quy định                                                                                                           | Đơn vị tính        | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm                                                                                                              |
|-----|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | hợp        | án BT không yêu cầu thanh toán do nhà đầu tư đề xuất: Thời hạn trả lời bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi và dự thảo hợp đồng                    |                                                                                                                                              | việc               |                                                                                                                                                |
|     | Trường hợp | Đối với trình tự điều chỉnh nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất                                                                                      | Thời hạn thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi: Không quá <b>15 ngày</b> .<br>Thời hạn phê duyệt dự án PPP: Không quá <b>05 ngày làm việc</b> | Ngày/Ngày làm việc | Thời hạn thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi: Không quá <b>7,5 ngày</b> .<br>Thời hạn phê duyệt dự án PPP: Không quá <b>2,5 ngày làm việc</b> |
| 60. | 3.000202   | Hỗ trợ sau đầu tư cho các dự án đầu tư theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (3.000202) | 25                                                                                                                                           | Ngày làm việc      | 12,5                                                                                                                                           |
| 61. | 2.000765   | Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (2.000765)                                                              | 15                                                                                                                                           | Ngày làm việc      | 7,5                                                                                                                                            |
| 62. | 1.012835   | Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi (1.012835)                                                                                                           | 18                                                                                                                                           | Ngày               | 9                                                                                                                                              |
| 63. | 2.002206   | Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách                                                                                                                                                              | 3                                                                                                                                            | Ngày làm việc      | 1,5                                                                                                                                            |
| 64. | 1.009642   | Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh (1.009642)                                                                                                                                                 | 17                                                                                                                                           | Ngày               | 8,5                                                                                                                                            |
| 65. | 1.009644   | Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu                                                                                                                                                              | 17                                                                                                                                           | Ngày               | 8,5                                                                                                                                            |

| STT | Mã TTHC    | Tên TTHC                                                                                                                                                                                             | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|-----|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
|     |            | tư của UBND cấp tỉnh (1.009644)                                                                                                                                                                      |                                    |               |                                   |
| 66. | 1.009659   | Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (1.009659)                                                                                                    | 17                                 | Ngày          | 8,5                               |
| 67. | 1.009671   | Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (1.009671)                                                                                                                                                | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 68. | 1.009645   | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (1.009645)                                                                                                                   | 17                                 | Ngày          | 13                                |
| 69. | 1.009646   | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (1.009646)                                                                                           |                                    |               |                                   |
|     | Trường hợp | Đối với các trường hợp a1, a2, a3, a4, a5, a6 và a7                                                                                                                                                  | 17                                 | Ngày          | 12                                |
|     | Trường hợp | Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của toàn án, trọng tài đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) | 12                                 | Ngày          | 6                                 |
| 70. | 1.009647   | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (Sở Tài chính thực hiện)                     | 7                                  | Ngày làm việc | 3                                 |
| 71. | 1.009661   | Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. (1.009661)                       | 5                                  | Ngày làm việc | 3                                 |
| 72. | 1.009662   | Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối                                                                                                                                                      | 15                                 | Ngày          | 6                                 |

| STT         | Mã TTHC    | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                             | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|-------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
|             |            | với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (1.009662)                                                                                                                |                                    |               |                                   |
| 73.         | 1.009664   | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Sở Tài chính thực hiện)                                                                                                                                      | 10                                 | Ngày          | 7                                 |
| 74.         | 1.009665   | Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (1.009665)                                                                                                                                                                                | 5                                  | Ngày làm việc | 3                                 |
| 75.         | 1.014316   | Hỗ trợ chi phí                                                                                                                                                                                                                                                       | 18                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 76.         | 2.002842   | Đề nghị hoàn trả số tiền thuê lại đất mà chủ đầu tư đã giảm cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê đất, thuê lại đất tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ |                                    |               |                                   |
|             | Trường hợp | Trường hợp chủ đầu tư được thanh toán bù trừ vào tiền thuê đất phải nộp trong năm                                                                                                                                                                                    | 12                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
|             | Trường hợp | Trường hợp chủ đầu tư được hoàn trả từ ngân sách nhà nước                                                                                                                                                                                                            | 13                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 77.         | 2.002603   | Công bố dự án đầu tư kinh doanh (gồm dự án đầu tư có sử dụng đất) đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất. (2.002603)                                                                                                      | 33                                 | Ngày          | 12                                |
| <b>Tổng</b> |            |                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>1155</b>                        |               | <b>577.5 (đạt 50%)</b>            |

**Phụ lục II**

**PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ CẮT GIẢM 50% THỜI GIAN GIẢI QUYẾT  
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG  
(THỜI ĐIỂM CHỐT SỐ LIỆU NGÀY 20/5/2026)**

*(Kèm theo Quyết định số 1840/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)*

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                               | Thời gian giải quyết theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | 3.000256 | Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật (3.000256) | 44                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Ngày        | 22                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2.  | 3.000410 | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế (3.000410)                                                                                                   | 29                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Ngày        | 14,5                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 3.  | 1.014535 | Quyết định miễn, giảm tiền thuê nhà cho tổ chức, cá nhân thuê nhà                                                                                                                                      | 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Ngày        | 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 4.  | 3.000257 | Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước (3.000257)                                                                                          | a1) Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu công trình điện (Bên giao) lập hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình điện, gửi đơn vị điện lực (Bên nhận). a2) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Bên giao gửi, Bên nhận có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bên giao thực hiện kiểm tra thực | Ngày        | a1) Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu công trình điện (Bên giao) lập hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình điện, gửi đơn vị điện lực (Bên nhận). a2) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Bên giao gửi, Bên nhận có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bên giao thực hiện kiểm tra thực |

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Thời gian giải quyết theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|---------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |         |          | trạng công trình điện, đánh giá về việc đáp ứng các điều kiện chuyển giao theo quy định tại Điều 4 Nghị định 02/2024/NĐ-CP và lập Biên bản theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 02/2024/NĐ-CP; trên cơ sở đó: - Trường hợp công trình điện đủ điều kiện chuyển giao thì thực hiện kiểm kê, xác định giá trị công trình điện chuyển giao theo quy định tại khoản 4 Điều này; việc kiểm kê, xác định giá trị công trình điện được lập thành Biên bản theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; - Trường hợp công trình điện không đủ điều kiện chuyển giao thì Bên nhận có văn bản thông báo cho Bên giao biết công trình điện không đủ điều kiện chuyển giao, |             | trạng công trình điện, đánh giá về việc đáp ứng các điều kiện chuyển giao theo quy định tại Điều 4 Nghị định 02/2024/NĐ-CP và lập Biên bản theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 02/2024/NĐ-CP; trên cơ sở đó: - Trường hợp công trình điện đủ điều kiện chuyển giao thì thực hiện kiểm kê, xác định giá trị công trình điện chuyển giao theo quy định tại khoản 4 Điều này; việc kiểm kê, xác định giá trị công trình điện được lập thành Biên bản theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; - Trường hợp công trình điện không đủ điều kiện chuyển giao thì Bên nhận có văn bản thông báo cho Bên giao biết công trình điện không đủ điều kiện chuyển giao, |

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Thời gian giải quyết theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----|---------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |         |          | <p>trong đó xác định cụ thể điều kiện không đáp ứng. Trường hợp Bên giao khắc phục các tồn tại để đáp ứng điều kiện chuyển giao thì được thực hiện các bước tiếp theo để chuyển giao theo quy định tại Nghị định này.</p> <p>a3) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc kiểm kê, xác định giá trị, Bên nhận có trách nhiệm lập hồ sơ để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam (trong trường hợp công trình điện nằm trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) hoặc báo cáo Tập đoàn Điện lực Việt Nam xem xét, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền</p> |             | <p>trong đó xác định cụ thể điều kiện không đáp ứng. Trường hợp Bên giao khắc phục các tồn tại để đáp ứng điều kiện chuyển giao thì được thực hiện các bước tiếp theo để chuyển giao theo quy định tại Nghị định này.</p> <p>a3) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc kiểm kê, xác định giá trị, Bên nhận có trách nhiệm lập hồ sơ để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam (trong trường hợp công trình điện nằm trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) hoặc báo cáo Tập đoàn Điện lực Việt Nam xem xét, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xác lập quyền</p> |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                           | Thời gian giải quyết theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |          |                                                                                    | <p>quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam (trong trường hợp công trình điện nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên).</p> <p>a4) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền ban hành Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị không phù hợp.</p> |               | <p>sở hữu toàn dân và chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam (trong trường hợp công trình điện nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên).</p> <p>a4) Trong thời hạn 3,5 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền ban hành Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị không phù hợp.</p> |
| 5.  | 3.000291 | Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất     | 30                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Ngày          | 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 6.  | 1.012994 | Thủ tục khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư                          | 30                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Ngày          | 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 7.  | 2.002668 | Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (2.002668) | 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Ngày làm việc | 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 8.  | 1.014034 | Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ                                    | 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Ngày làm      | 1,5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                               | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
|     |          | đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh (1.014034)                                                                                                                                                            |                                    | việc          |                                   |
| 9.  | 1.014035 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh                                                                                                                                                                                           | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 10. | 1.001612 | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh                                                                                                                                                                                                        | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 11. | 2.000720 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh                                                                                                                                                                                        | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 12. | 2.000575 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (2.000575)                                                                                                                           | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 13. | 1.001266 | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh (1.001266)                                                                                                                                                                                            | 5                                  | Ngày làm việc | 2,5                               |
| 14. | 2.002635 | Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp. (2.002635)                            | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 15. | 2.002636 | Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo. (2.002636) | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 16. | 2.002637 | Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2                                            | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                         | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
|     |          | Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023 (2.002637)                                                                                                                                         |                                    |               |                                   |
| 17. | 2.002638 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy (2.002638)                                                                                | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 18. | 2.002639 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác; (2.002639)                                                                                                                         | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 19. | 2.002640 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác (2.002640)                                                                                                             | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 20. | 2.002641 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác (2.002641)                                                                                        | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 21. | 2.002642 | Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác (2.002642)                                                                                                                                         | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 22. | 2.002643 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (2.002643)                                                                                                       | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 23. | 2.002648 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (2.002648)                                                                                       | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 24. | 2.002649 | Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (2.002649)                                                                            | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 25. | 1.005280 | Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất (1.005280) | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 26. | 2.002123 | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh (2.002123)                                                                                        | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 27. | 1.005277 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã,                                                                                                                                    | 3                                  | Ngày làm      | 1,5                               |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                             | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
|     |          | liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập (1.005277)                                                |                                    | việc          |                                   |
| 28. | 1.004901 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (1.004901)                                                                                                          | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 29. | 1.004979 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập (1.004979) | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 30. | 2.001958 | Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (2.001958)                                                                                             | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 31. | 1.005378 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (1.005378)                                   | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 32. | 1.004982 | Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                    | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 33. | 1.005010 | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                           | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 34. | 2.002226 | Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác                                                                                                                                              | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 35. | 2.002228 | Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác                                                                                                                                          | 3                                  | Ngày làm việc | 1,5                               |
| 36. | 1.009491 | Trình tự chuẩn bị dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất                                                                                                                                 | 5                                  | Ngày làm việc | 2,5                               |

| STT                     | Mã TTHC    | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                  | Thời gian giải quyết theo quy định                                                                                                           | Đơn vị tính               | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm                                                                                                              |
|-------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 37.                     | 1.009492   | Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán                                                                                                                                   |                                                                                                                                              |                           |                                                                                                                                                |
|                         | Trường hợp | Đối với trình tự đề xuất, thẩm định, phê duyệt dự án BT không yêu cầu thanh toán do nhà đầu tư đề xuất: Thời hạn trả lời bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi và dự thảo hợp đồng | 5                                                                                                                                            | Ngày làm việc             | 2,5                                                                                                                                            |
|                         | Trường hợp | Đối với trình tự điều chỉnh nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất                                                                                                                     | Thời hạn thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi: Không quá <b>15 ngày</b> .<br>Thời hạn phê duyệt dự án PPP: Không quá <b>05 ngày làm việc</b> | Ngày/Ngày làm việc        | Thời hạn thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi: Không quá <b>7,5 ngày</b> .<br>Thời hạn phê duyệt dự án PPP: Không quá <b>2,5 ngày làm việc</b> |
| 38.                     | 1.012169   | Hỗ trợ chi phí hỏa táng trên địa bàn thành phố Huế                                                                                                                                                                                        | 5                                                                                                                                            | Ngày làm việc             | 4                                                                                                                                              |
| <b>Tổng số: 38 TTHC</b> |            |                                                                                                                                                                                                                                           | <b>341</b>                                                                                                                                   | <b>Ngày/Ngày làm việc</b> | <b>172</b>                                                                                                                                     |

**Phụ lục III**  
**PHƯƠNG ÁN GIỮ NGUYÊN THỜI GIAN THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC**  
**PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI CHÍNH**  
**(THỜI ĐIỂM CHỐT SỐ LIỆU NGÀY 20/5/2026)**

*(Kèm theo Quyết định số 1840/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)*

| STT | Mã TTHC   | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Lý do không thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết TTHC |
|-----|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------|
| I.  | CẤP TỈNH: |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                    |               |                                                          |
| 1.  | 2.002018  | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác (2.002018) | 1                                  | Ngày làm việc | Thời gian giải quyết ngay trong ngày                     |
| 2.  | 2.002015  | Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp (2.002015)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1                                  | Ngày làm việc |                                                          |
| 3.  | 2.002029  | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với doanh nghiệp, chi nhánh, địa điểm kinh doanh, thông báo tạm ngừng hoạt động, tiếp tục hoạt động trước thời hạn đã thông báo đối với văn phòng đại diện (2.002029)                                                                                                                                                         | 1                                  | Ngày làm việc |                                                          |
| II  | CẤP XÃ    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                    |               |                                                          |

|    |          |                                                                                                                                                              |                |               |                                      |
|----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|--------------------------------------|
| 4. | 1.001570 | Đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh 1.001570                                                       | 1              | Ngày làm việc | Thời gian giải quyết ngay trong ngày |
| 5. | 2.002858 | Thủ tục tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ | Không quy định |               | Không quy định thời gian giải quyết  |